

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày: 23 – 02 - 2022

V/v tranh chấp hui

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Chi

- Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Hữu Hiệp

Bà Lê Thị Quyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Duy – Kiểm sát viên

Trong cách ngày 22 và 23 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã K T, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 4, xã K T, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Dương Thị M (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 11, xã K T, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà có mở một số dây hui, bà Nguyễn Thị D tham gia chơi hui do bà làm chủ và tham gia chơi hui dùm mẹ ruột là Dương Thị M và chị ruột là Nguyễn Thị Hiền nhưng sau khi hốt hui bà D không đóng hui chết hàng tháng cho bà nên bà phải trả hui chết cho bà D cụ thể như sau:

Dây hội mở ngày 09/7/2017 âm lịch loại hội 3.000.000 đồng/tháng, tổng số 36 chung, bà Dtham gia chơi dùm cho chị ruột là Nguyễn Thị Hiền 02 chung trong danh sách hội ghi là “Vợ chồng Hiền Hồ 1, Vợ chồng Hiền Hồ 2”, đến ngày 09 tháng 11 năm 2017 âm lịch bà Dbỏ thăm giá 1.100.000 đồng hót chung thứ nhất, bà đã giao cho bà Dsố tiền hội gồm hội chết 04 chung x 3.000.000 đồng/chung = 12.000.000 đồng, sống 30 chung x 1.900.000 đồng/chung = 57.000.000 đồng, sau khi trừ tiền còn 1.500.000 đồng bà đã giao cho bà Dsố tiền 67.500.000 đồng. Sau khi hót hội bà Dphải đóng hội chết cho bà là 30 tháng với số tiền 90.000.000 đồng, bà Dđã đóng hội chết cho bà từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 5 năm 2019 âm lịch là 17 tháng. Từ tháng 6 năm 2019 đến khi mãn hội tháng 5 năm 2020 âm lịch là 13 tháng (vì năm 2020 nhuận hai tháng 4 âm lịch) bà Dkhông đóng hội chết cho bà, bà phải trả hội chết cho bà Dlà 39.000.000 đồng.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018 âm lịch bà Dbỏ thăm giá 1.050.000 đồng hót chung thứ hai, bà đã giao cho bà Dsố tiền hội gồm hội chết 05 chung x 3.000.000 đồng = 15.000.000 đồng, sống 29 chung x 1.950.000 đồng/chung = 56.550.000 đồng, sau khi trừ tiền còn 1.500.000 đồng bà đã giao cho bà Dsố tiền 70.050.000 đồng. Sau khi hót hội bà Dphải đóng hội chết cho bà là 29 tháng với số tiền 87.000.000 đồng, bà Dđã đóng hội chết cho bà từ tháng 02 năm 2018 đến tháng 5 năm 2019 âm lịch là 16 tháng. Từ tháng 6 năm 2019 đến khi mãn hội tháng 5 năm 2020 âm lịch là 13 tháng (vì năm 2020 nhuận hai tháng 4 âm lịch) bà Dkhông đóng hội chết cho bà, bà phải trả hội chết cho bà Dlà 39.000.000 đồng.

Tại phiên bà Lxác định bà yêu cầu bà Dtrả tiền hội đối với hai chung hội được đánh số thứ tự trong danh hội là 27 và 28 tên “Vợ chồng Hiền Hồ 1, Vợ chồng Hiền Hồ 2” vì bà Dtham gia hội dùm bà Nguyễn Thị Hiền, do bà Dtham gia dùm bà Hiền mà bà Dkhông đóng hội chết cho bà nên bà yêu cầu bà Dtrả tiền hội chết cho bà sau khi trừ 4.000.000 đồng đã trả còn lại là 74.000.000 đồng.

Dây hội mở ngày 15/6/2018 âm lịch loại hội 5.000.000 đồng/tháng, tổng số 28 chung, bà Dtham gia chơi 01 chung trong danh sách hội ghi là “Vợ chồng Tuy-Diễn II” đây là hai chung hội bà Dnói chơi dùm bà Dương Thị M, đến ngày 15 tháng 7 năm 2018 âm lịch bà Dbỏ hội giá 1.540.000 đồng hót, bà đã giao cho bà Dsố tiền hội gồm chết 01 chung x 5.000.000 đồng = 5.000.000 đồng, sống 26 chung x 3.460.000 đồng/chung = 89.960.000 đồng, sau khi trừ tiền còn 2.500.000 đồng bà đã giao cho bà Dsố tiền 92.460.000 đồng. Sau khi hót hội bà Dphải đóng hội chết cho bà là 26 tháng với số tiền 130.000.000 đồng, bà Dđã đóng hội chết cho bà từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 5 năm 2019 âm lịch là 10 tháng. Từ tháng 6 năm 2019 đến khi mãn hội tháng 6 năm 2020 âm lịch là 14 tháng (vì năm 2020 nhuận hai tháng 4 âm lịch) bà Dkhông đóng hội chết cho bà, bà phải trả hội chết cho bà Dlà 70.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Lxác định trong danh sách hội ngày 15/6/2018 âm lịch ghi tên là “Vợ chồng Tuy, Diễn II” là chung hội bà Dnói chơi dùm mẹ ruột là bà Dương Thị M và bà Lcho rằng bà M có ký tên vào tờ cam kết nên yêu cầu bà M và bà Dcùng trả tiền hội chết bà đã trả là 70.000.000 đồng

Tổng cộng số tiền trong dây hụi ngày 09/7/2017 âm lịch bà yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả là 74.000.000 đồng; dây hụi mở ngày 15/6/2018 âm lịch bà yêu cầu bà D và bà M trả cho bà số tiền hụi 70.000.000 đồng, tổng cộng là 144.000.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 24/3/2021 bà Dương Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện tiền hụi bà không biết vì bà không tham gia chơi hụi do bà L chủ, bà L cho rằng bà có bảo lãnh tiền hụi cho bà Nguyễn Thị D với số tiền 144.000.000 đồng là không đúng vì bà không có bảo lãnh cho bà Diễm, bà cũng không có ký vào tờ cam kết ngày 02/12/2019 âm lịch. Bà L muốn đòi tiền hụi thì đòi chỗ Nguyễn Thị D bà không có liên quan.

Đối với bà Nguyễn Thị D, trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho **bà D** đúng theo quy định pháp luật nhưng **bà D** vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà L và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hụi, họ, biếu, phường chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với bà Nguyễn Thị D về việc trả tiền hụi, buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ cho bà Nguyễn Thị L số tiền 70.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc buộc bà Dương Thị M trả tiền hụi. Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 mức thu miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị D và bà Dương Thị M trả tiền hụi. Xét đây là quan hệ tranh chấp dân sự về việc “*Tranh chấp hụi*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị D và bà Dương Thị M vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt và bà Diễm, bà M theo quy định.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Đối với dây hụi mở ngày 09/7/2017 âm lịch, bà L xác định bà yêu cầu bà D trả tiền hụi tại hai chung hụi được đánh số thứ tự trong danh hụi là 27 và 28 tên “Vợ chồng Hiền Hồ 1, Vợ chồng Hiền Hồ 2” vì bà D tham gia hụi dùm chị của bà D là bà Nguyễn Thị Hiền, do bà D tham gia dùm bà Hiền nên bà D không đóng hụi

chết cho bà nên bà yêu cầu bà D trả tiền hội chết bà đã trăn. Xét thấy, bà L cho rằng bà D tham gia hội dùm bà Hiền nhưng giữa bà L với bà Diễm, bà Hiền không có thỏa thuận nào về việc bà D tham gia hội dùm bà Hiền và trường hợp bà Hiền vi phạm nghĩa vụ góp hội thì bà D là người thực hiện thay bà Hiền. Bà L cho rằng giao tiền hội cho bà D nhưng chữ ký Hiền trong danh sách hội thể hiện là Hiền không phải tên Diễm và bà L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bỏ hội, hốt hội, giao tiền hội và đóng hội hàng tháng là do bà D thực hiện trong khi danh sách hội thể hiện là “Vợ chồng Hiền Hồ 1, Vợ chồng Hiền Hồ 2” và bà L cũng thừa nhận là bà D tham gia hội dùm bà Hiền. Mặc dù, bà L cung cấp tờ cam kết thể hiện bà D có vô 03 chung nhưng không thể hiện là bà D tham gia chung hội mở ngày tháng năm nào và bà D tham gia dùm bà Hiền, bà M. Mặt khác, tại phiên tòa bà L cũng xác định tờ cam kết bà không biết ai viết. Từ những phân tích nêu trên không có cơ sở xác định bà D không tham gia 02 chung hội mở ngày 09/7/2017 âm lịch do bà L làm chủ thể hiện trong danh sách hội tại số thứ tự 27 và 28 tên “Vợ chồng Hiền Hồ 1, Vợ chồng Hiền Hồ 2” nên việc bà L xác định bà D còn nợ bà L số tiền hội chết đối với hai chung hội số thứ tự 27, 28 tên “Vợ chồng Hiền Hồ 1, Vợ chồng Hiền Hồ 2” với số tiền 78.000.000 đồng là không có cơ sở. Do đó, bà L yêu cầu và Diễm trả số tiền 74.000.000 đồng sau khi đối trừ số tiền 4.000.000 đồng bà D đã trả là không có cơ sở chấp nhận. Trường hợp giữa bà L và các hội viên có tên trong danh sách hội có phát sinh tranh chấp thì bà L khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Đối với chung hội trong danh sách hội ngày 15/6/2018 âm lịch, bà L xác định trong danh sách hội tại số thứ tự 28 ghi tên là “Vợ chồng Tuy, Diễm II” nhưng bà D nói chơi dùm mẹ ruột là bà Dương Thị M và bà L cho rằng bà M có ký tên vào tờ cam kết nên yêu cầu bà M và bà D cùng trả tiền hội bà đã trăn là 70.000.000 đồng. Xét thấy, bà L trình bày khi bà L lập danh sách hội là bà D tham gia hội đến kỳ hội thứ 2 (ngày 15/7/2018 âm lịch) bà D bỏ thăm hốt hội và bà cũng giao tiền hội cho bà D bà D đã ký nhận vào danh sách hội đến khi bà D không đóng hội chết nữa thì nói là tham gia hội dùm bà M nhưng bà M không thừa nhận có tham gia hội do bà L làm chủ, trong danh sách hội cũng không có tên bà M mà tên ghi trong danh sách hội tại số thứ tự 28 là “Vợ chồng Tuy-Diễm II”. Bà L cũng xác định việc bỏ hội, hốt hội là do bà D thực hiện, khi bà giao tiền hội cũng giao cho bà Diễm, hàng tháng bà D cũng là người đóng tiền hội chết cho bà, mặc dù bà D nói chơi dùm bà M nhưng giữa bà với bà Diễm, bà M không làm bất kỳ văn bản thỏa thuận bà D tham gia hội dùm bà M. Đồng thời, bà M xác định bà không tham gia chơi hội do bà L chủ. Do đó, có cơ sở xác định chung hội trong đây hội mở ngày 15/6/2018 âm lịch tại số thứ tự 28 tên “Vợ chồng Tuy-Diễm II” là bà Nguyễn Thị D tham gia không phải bà Dương Thị M. Bà L cho rằng đối với chung hội này bà đã trăn hội cho bà D 14 tháng nên yêu cầu bà D trả số tiền 70.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia hòa giải, xét xử nhưng bà D vắng mặt không có lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu của bà L đối với đây hội này nên bà D đã từ bỏ quyền lợi của mình. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả số tiền hội chết đã trăn là 70.000.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên đối với đây hội ngày 15/6/2018 âm lịch bà Dtham gia hội không phải bà M tham gia nên bà Lyêu cầu bà Dương Thị M cùng bà Dtrả tiền hội là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhận dân huyện U Minh là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Án phí dân sự có giá ngạch bà Nguyễn Thị D phải chịu 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 74.000.000 đồng x 5% = 3.700.000 đồng, bà L đã nộp tạm ứng án phí chuyển thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D trả tiền hội.

Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền hội 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với bà Dương Thị M về việc trả tiền hội.

- Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Nguyễn Thị D phải chịu 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.700.000 đồng, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 3.600.000 (Ba triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006213 ngày 05/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau được chuyển thu, bà L phải nộp tiếp số tiền 100.000 (một trăm nghìn) đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mộng Chi